

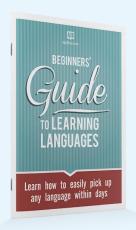
Basic Verbs in Vietnamese



<u>Listen to the free</u> <u>audio recordings</u>

You can find audio recordings of all these words & phrases and more useful free stuff on our website:

https://app2brain.com/learnlanguages/vietnamese/basic-verbs



<u>Download our free</u> <u>language learning e-book</u>

We also offer a free guide that shows you the most useful tips and techniques to learn a new language:

https://app2brain.com/ learn-languages/ebooks/ free-guide/



| English | Vietnamese |
|-------------------------------------|----------------|
| (to) be | thì là ở |
| (to) have | có |
| (to) do / (to) make | làm |
| can / (to) know how to | có thể |
| (to) know (how) | hiểu biết |
| (to) know / (to) be acquainted with | quen biết |
| (to) understand | hiểu |
| (to) speak / (to) talk | nói |
| (to) listen to | nghe |
| (to) hear | nghe thấy |
| (to) see | thấy |
| (to) feel | cảm nhận |
| (to) live | sống |
| (to) want | muốn |
| (to) need | cần |
| (to) like | thích |
| (to) love | yêu |
| (to) give | cho tặng |
| (to) take | lấy dắt |
| (to) play | chơi |
| (to) laugh | cười giỡn |
| (to) come | đến |





| (to) go | đi |
|-----------------------------|----------|
| (to) go by [] (e.g. by car) | đi qua |
| (to) write | viết |
| (to) read | đọc |
| (to) count | đếm |
| (to) pronounce | phát âm |
| (to) spell | đánh vần |
| (to) conjugate | giao hop |
| (to) remember | ghi nhớ |
| (to) forget | quên |
| (to) eat | ăn |
| (to) try | thử |
| (to) use | sử dụng |
| (to) open | mở |
| (to) close | đóng |
| (to) greet / (to) welcome | đón tiếp |
| (to) begin | bắt đầu |
| | |

